



CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ II NĂM 2012**

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7 - 17

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cho Quý II năm 2012.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Bá Phúc	Chủ tịch
Ông Ngô Viết Sơn	Phó chủ tịch
Ông Nguyễn Quốc Trường	Thành viên
Ông Nguyễn Trung Kiên	Thành viên
Ông Đặng Quốc Dũng	Thành viên

Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Quỳnh Hương	Trưởng Ban kiểm soát
Bà Nguyễn Thị Bích Thủy	Thành viên
Ông Phạm Văn Bằng	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Phạm Văn Viện	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quốc Trường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Trung Kiên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Chu Văn Phương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Ngọc Bảo	Kế toán trưởng

TRÁCH NHIỆM CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị là cơ quan có đầy đủ quyền hạn để thực hiện tất cả các quyền nhân danh Công ty trừ những thẩm quyền thuộc về Đại hội đồng cổ đông.

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Hội đồng Quản trị xác nhận rằng báo cáo tài chính Quý II năm 2012 của Công ty đã được Hội đồng Quản trị xem xét và thông qua.

Thay mặt và đại diện cho Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc,

Trần Bá Phúc
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Ngày 20 tháng 07 năm 2012

Phạm Văn Viện
Tổng Giám đốc

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Cuối kỳ	Đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		860.724.438.129	960.569.946.784
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	27.189.298.956	49.454.713.518
1. Tiền	111		12.189.298.956	49.454.713.518
2. Các khoản tương đương tiền	112		15.000.000.000	-
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		462.301.774.976	454.014.027.665
1. Phải thu khách hàng	131		410.285.466.495	434.654.781.476
2. Trả trước cho người bán	132		62.486.605.485	22.491.920.534
3. Các khoản phải thu khác	135	5	3.287.159.349	10.624.782.008
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(13.757.456.353)	(13.757.456.353)
III. Hàng tồn kho	140	6	369.120.102.562	453.931.587.708
1. Hàng tồn kho	141		369.408.879.592	454.220.364.738
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(288.777.030)	(288.777.030)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.113.261.635	3.169.617.893
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	161.257.061
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		1.197.905.344	1.197.905.344
3. Tài sản ngắn hạn khác	158	7	915.356.291	1.810.455.488
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		666.344.196.075	586.802.604.070
I. Tài sản cố định	220		564.375.210.670	495.436.356.723
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	392.879.900.285	338.337.587.633
- Nguyên giá	222		665.854.956.156	581.694.640.544
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(272.975.055.871)	(243.357.052.911)
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	9	171.495.310.385	157.098.769.090
II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	10	77.789.583.766	69.658.544.766
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		77.865.751.000	69.734.712.000
2. Đầu tư dài hạn khác	258		1.600.000.000	1.600.000.000
3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(1.676.167.234)	(1.676.167.234)
III. Tài sản dài hạn khác	260		24.179.401.639	21.707.702.581
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		21.659.176.707	19.187.477.649
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		2.520.224.932	2.520.224.932
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.527.068.634.204	1.547.372.550.854

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 17 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Cuối kỳ	Đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		491.522.141.318	626.191.011.105
I. Nợ ngắn hạn	310		474.232.483.348	614.151.282.135
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		308.641.562.101	382.415.025.906
2. Phải trả người bán	312		50.169.600.210	101.402.561.681
3. Người mua trả tiền trước	313		1.225.669.203	3.102.493.618
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	11	26.869.744.477	17.017.134.519
5. Phải trả người lao động	315		23.508.401.877	26.378.931.586
6. Chi phí phải trả	316	12	27.455.800.897	33.406.667.093
7. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318		30.940.881.664	-
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	13	2.985.497.659	49.675.062.722
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		2.435.325.260	753.405.010
II. Nợ dài hạn	330		17.289.657.970	12.039.728.970
1. Phải trả dài hạn khác	333		5.249.929.000	-
2. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		12.039.728.970	12.039.728.970
B. NGUỒN VỐN	400		1.035.546.492.886	921.181.539.749
I. Vốn chủ sở hữu	410	14	1.035.546.492.886	921.181.539.749
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		433.379.960.000	433.379.960.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	417		347.134.076.608	175.139.331.251
3. Quỹ dự phòng tài chính	418		43.337.996.000	40.208.144.516
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		211.694.460.278	272.454.103.982
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.527.068.634.204	1.547.372.550.854

Phạm Văn Viện
Tổng Giám đốc

Trần Ngọc Bảo
Kế toán trưởng

Lưu Thị Mai
Người lập

Ngày 20 tháng 7 năm 2012

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 17 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý II năm 2012

MẪU SỐ B 02-DN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
1. Doanh thu bán hàng	01	15	605.780.362.358	635.599.384.021	1.167.344.530.806	1.236.768.130.277
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		(1.144.744.326)	-	960.954.512	609.875.403
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		606.925.106.684	635.599.384.021	1.166.383.576.294	1.236.158.254.874
4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	11		409.703.475.299	419.624.716.955	795.230.304.350	838.095.600.384
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		197.221.631.385	215.974.667.066	371.153.271.944	398.062.654.490
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	16	235.265.309	5.086.788.169	531.314.565	11.489.086.000
7. Chi phí tài chính	22	16	8.627.327.741	5.969.131.501	23.046.613.307	42.268.335.887
8. Chi phí bán hàng	24		71.880.421.293	64.786.878.849	133.331.965.867	119.690.125.468
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		19.202.747.446	22.519.162.659	38.111.667.791	40.643.606.203
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		97.746.400.214	127.786.282.226	177.194.339.544	206.949.672.932
11. Thu nhập khác	31		3.003.273.945	330.699.141	3.459.700.675	1.430.450.989
12. Chi phí khác	32		131.665.494	(147.117.060)	324.226.370	1.382.649.585
13. Lợi nhuận khác	40		2.871.608.451	477.816.201	3.135.474.305	47.801.404
14. Phần lợi nhuận trong công ty liên kết	41					
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		100.618.008.665	128.264.098.427	180.329.813.849	206.997.474.336
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	17	25.154.502.166	32.066.024.607	45.082.453.462	62.937.099.360
17. Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	(11.432.012.258)
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		75.463.506.499	96.198.073.820	135.247.360.387	155.492.387.234
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	18	1.741	2.220	3.121	3.572

Phạm Văn Viện
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 7 năm 2012

Trần Ngọc Bảo
Kế toán trưởng

Lưu Thị Mai
Người lập

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 17 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Quý II năm 2012

MẪU SỐ B 03-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý II năm 2012	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
<i>1. Lợi nhuận trước thuế</i>	<i>01</i>	<i>100.618.008.665</i>	<i>180.329.813.849</i>	<i>206.997.474.336</i>
<i>2. Điều chỉnh cho các khoản:</i>		<i>23.794.430.715</i>	<i>52.466.392.570</i>	<i>22.615.977.564</i>
- Khấu hao tài sản cố định	02	15.164.641.297	29.944.673.657	18.512.753.863
- Các khoản dự phòng	03		-	(77.786.665)
- Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	(3.653.513.267)
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05	17.446.950	(157.993.163)	(3.009.805.599)
- Chi phí lãi vay	06	8.612.342.468	22.679.712.076	10.844.329.232
<i>3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động</i>	<i>08</i>	<i>124.412.439.380</i>	<i>232.796.206.419</i>	<i>229.613.451.900</i>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	39.421.001.399	(16.257.529.250)	(27.616.520.280)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(25.695.396.428)	84.811.485.146	(20.702.302.149)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	1.118.287.370	(69.895.550.415)	12.592.521.296
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(9.186.544.596)	(2.471.699.058)	5.523.623.543
- Tiền lãi vay đã trả	13	(8.612.342.468)	(22.679.712.076)	(10.590.188.443)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(12.064.062.779)	(25.889.062.779)	(50.379.011.452)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	6.145.028.197	6.145.028.197	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(1.846.614.700)	(2.590.300.000)	(27.464.001.647)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	<i>20</i>	<i>113.691.795.375</i>	<i>183.968.866.184</i>	<i>110.977.572.768</i>
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(36.516.739.124)	(89.424.758.715)	(114.563.641.956)
2. Tiền thu do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	-	-	562.765.900
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	112.173.661	287.613.774	2.949.568.282
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	<i>30</i>	<i>(36.404.565.463)</i>	<i>(89.137.144.941)</i>	<i>(111.051.307.774)</i>
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	327.048.812.278	615.117.739.168	566.321.048.185
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(406.423.141.403)	(688.891.202.973)	(532.150.658.444)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho cổ đông	36	-	(43.323.672.000)	(43.337.996.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>	<i>(79.374.329.125)</i>	<i>(117.097.135.805)</i>	<i>(9.167.606.259)</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(2.087.099.213)	(22.265.414.562)	(9.241.341.265)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	29.276.398.169	49.454.713.518	64.618.264.464
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	27.189.298.956	27.189.298.956	55.376.923.199

Phạm Văn Viện
Tổng Giám đốc

Trần Ngọc Bảo
Kế toán trưởng

Lưu Thị Mai
Người lập

Ngày 20 tháng 7 năm 2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong (“Công ty”) tiền thân là một doanh nghiệp Nhà nước được cổ phần hóa theo quy định tại Nghị định số 64/2002/NĐ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2002 của Chính phủ về việc chuyển doanh nghiệp Nhà nước thành công ty cổ phần. Việc cổ phần hóa Công ty được thực hiện theo Quyết định số 80/2004/QĐ-BCN do Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương) ban hành ngày 17 tháng 08 năm 2004.

Sau cổ phần hóa, Công ty là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203001195 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp vào ngày 30 tháng 12 năm 2004 và theo các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh sau:

Trụ sở chính: Số 02 An Đà, phường Lạch Tray, quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm nhựa dân dụng và các sản phẩm nhựa phục vụ cho ngành xây dựng, công nghiệp, nông nghiệp, ngư nghiệp, giao thông vận tải;
- Xây dựng khu chung cư, hạ tầng cơ sở, nhà cao cấp, văn phòng cho thuê, trung tâm thương mại và chợ kinh doanh;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Hoạt động dịch vụ tài chính, hoạt động trung gian tiền tệ;
- Hoạt động cho thuê tài chính, đầu tư tài chính;
- Kho bãi, vận tải đường bộ và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải;
- Kinh doanh bất động sản và quyền sử dụng đất.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Báo cáo tài chính riêng được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay và công cụ tài chính đã được niêm yết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Tài sản	2012 (Số năm sử dụng)
Nhà cửa và vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc và thiết bị	03 - 10
Thiết bị văn phòng	03 - 05
Phương tiện vận tải	03 - 10

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÃU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản đầu tư chứng khoán

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán.

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng phát sinh được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng hai năm theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chi phí phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ngoại tệ

Công ty áp dụng hướng dẫn theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” liên quan đến nghiệp vụ bằng ngoại tệ và đã áp dụng nhất quán trong các năm trước.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty đã hết giai đoạn miễn giảm thuế thu nhập doanh nghiệp, theo đó thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp được áp dụng đúng 25% theo các quy định hiện hành.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp dựa trên bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	876.013.896	467.129.871
Tiền gửi ngân hàng	11.313.285.060	48.987.583.647
Các khoản tương đương tiền	15.000.000.000	
	27.189.298.956	49.454.713.518

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Thuế thu nhập cá nhân trả hộ cho người lao động	1.502.405.100	8.377.257.625
Cổ tức Công ty Bao bì Tiên Phong		399.820.000
Phải thu khác	1.784.754.249	1.847.704.383
	3.287.159.349	10.624.782.008

6. HÀNG TỒN KHO

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường		13.351.756.175
Nguyên liệu, vật liệu	215.346.596.262	212.229.261.730
Công cụ, dụng cụ	3.115.261.002	3.379.490.687
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	33.795.750.729	37.376.546.924
Thành phẩm	117.151.271.599	187.883.309.222
	369.408.879.592	454.220.364.738
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(288.777.030)	(288.777.030)
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	369.120.102.562	453.931.587.708

7. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Tạm ứng	915.356.291	1.531.193.664
Ký quỹ ký cược ngắn hạn	-	279.261.824
	915.356.291	1.810.455.488

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (phụ lục 01)

9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm giá trị các công trình sau:

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
XDCB nhà máy tại Quận Dương Kinh, Hải Phòng	165.629.485.439	157.098.769.090
XDCB nhà máy tại Miền Trung	3.920.149.000	-
Đầu tư máy móc thiết bị	3.598.673	-
Khác	1.942.077.273	-
	171.495.310.385	157.098.769.090

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

10. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên kết	54.066.868.000	53.398.200.000
Đầu tư vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát	23.798.883.000	16.336.512.000
Đầu tư cổ phiếu dài hạn khác	1.600.000.000	1.600.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(1.676.167.234)	(1.676.167.234)
	77.789.583.766	69.658.544.766

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	907.290.643	4.593.937.284
Thuế xuất nhập khẩu	739.939.081	353.787.961
Thuế thu nhập cá nhân	75.524.840	6.115.810.044
Thuế thu nhập doanh nghiệp	25.146.989.913	5.953.599.230
	26.869.744.477	17.017.134.519

12. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Chiết khấu bán hàng	25.382.314.898	29.232.900.110
Phải trả các nhà thầu	-	1.852.261.000
Phải trả chi phí vận chuyển	-	182.965.421
Chi phí phải trả khác	2.073.485.999	2.138.540.562
	27.455.800.897	33.406.667.093

13. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	2.910.388.615	2.287.138.673
Bảo hiểm xã hội	3.824.644	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	3.983.360.000
Cổ tức đợt I năm 2011	-	43.337.996.000
Khác	71.284.400	66.568.049
	2.985.497.659	49.675.062.722

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU (phụ lục 02)

15. DOANH THU

	Quý II năm 2012	Quý II năm 2011
	VND	VND
Tổng doanh thu	605.780.362.358	635.599.384.021
Doanh thu bán sản phẩm	582.052.763.994	599.739.055.346
Doanh thu khác	23.727.598.364	35.860.328.675
Các khoản giảm trừ doanh thu	(1.144.744.326)	-
Hàng bán trả lại	(1.144.744.326)	
Doanh thu thuần	606.925.106.684	635.599.384.021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Trong đó: Doanh thu được phân theo khu vực địa lý và loại hình kinh doanh như sau:

Doanh thu theo khu vực địa lý

	Quý II năm 2012	Quý II năm 2011
	VND	VND
Doanh thu bán sản phẩm	582.052.763.994	599.739.055.346
- Trong nước	581.527.025.719	598.606.170.322
- Xuất khẩu	525.738.275	1.132.885.024
Doanh thu khác	23.727.598.364	35.860.328.675
	605.780.362.358	635.599.384.021

Doanh thu theo lĩnh vực kinh doanh

Hiện tại Công ty chỉ kinh doanh sản xuất các sản phẩm nhựa xây dựng, chủ yếu là ống cấp thoát nước, chưa có các hoạt động kinh doanh khác.

16. HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý II năm 2012	Quý II năm 2011
	VND	VND
Doanh thu tài chính		
Lãi tiền gửi ngân hàng	112.173.661	2.288.633.105
Lãi chênh lệch tỷ giá	123.091.648	2.798.155.064
	235.265.309	5.086.788.169
Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	8.612.342.468	4.888.658.401
Lỗ chênh lệch tỷ giá	14.985.273	1.080.473.100
	8.627.327.741	5.969.131.501
Lợi nhuận từ hoạt động tài chính	(8.392.062.432)	(882.343.332)

17. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Quý II năm 2012	Quý II năm 2011
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	100.618.008.665	128.264.098.427
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	-	-
Thu nhập chịu thuế	100.618.008.665	128.264.098.427
Trong đó:		
Thu nhập từ hoạt động chịu thuế 25%	100.618.008.665	128.264.098.427
Thuế thu nhập doanh nghiệp	25.154.502.166	32.066.024.607

18. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Quý II năm 2012	Quý II năm 2011
	VND	VND
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	75.463.506.499	96.198.073.820
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi trên cổ phiếu	43.337.996	43.337.996
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.741	2.220

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

19. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị
			VND
Công ty Cổ phần nhựa Thiếu niên Tiền Phong phía Nam	Công ty liên kết	Mua hàng	20.920.264.272
		Bán hàng	16.804.845.485
Công ty Cổ phần Bao bì Tiền Phong	Công ty liên kết	Mua hàng	1.281.937.140
Công ty TNHH Nhựa Tiền Phong - SMP	Cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát	Bán hàng	1.697.191.646
Công ty TNHH XNK Minh Hải	Bên liên quan khác	Bán hàng	140.327.676.732

Số dư với các bên liên quan:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị
			VND
<i>Phải thu khách hàng</i>			
Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong phía Nam	Công ty liên kết	Bán hàng	51.109.520.012
Công ty TNHH Nhựa Tiền Phong - SMP	Cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát	Bán hàng	52.944.718
Công ty TNHH Hương Minh	Bên liên quan khác	Bán hàng	4.478.393.135
Công ty TNHH XNK Minh Hải	Bên liên quan khác	Bán hàng	88.383.257.069
<i>Phải trả người bán</i>			
Công ty Cổ phần Bao bì Tiền Phong	Công ty liên kết	Mua hàng	332.112.000
Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong phía Nam	Công ty liên kết	Mua hàng	7.150.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

20. THÔNG TIN VỀ CÁC CÔNG TY LIÊN DOANH LIÊN KẾT

Dưới đây là một số thông tin tài chính cơ bản của các Công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm 30/06/2012 và Quý II năm 2012:

Tên Công ty	Đơn vị tính	Vốn điều lệ 30/06/2012	Tổng tài sản 30/06/2012	Doanh thu Quý II/2012	Lợi nhuận trước thuế Quý II/2012
Công ty CP nhựa Thiếu niên Tiên Phong phía Nam (tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ 37,78%)	VND	135.000.000.000	209.509.327.670	65.090.183.017	5.165.296.739
Công ty Cổ phần Bao bì Tiền Phong (tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ 49,98%)	VND	2.572.388.871	28.693.337.345	15.418.137.893	1.302.859.687
Công ty TNHH Liên doanh nhựa Tiên Phong SMP (tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ 51%)	USD	2.500.000	2.718.651	512.447	65.825

21. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính của Công ty Quý II năm 2011.

Phạm Văn Viện
Tổng Giám đốc

Trần Ngọc Bảo
Kế toán trưởng

Lưu Thị Mai
Người lập

Ngày 20 tháng 7 năm 2012

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG

Số 02 An Đà, Ngõ Quyền, Hải Phòng, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho giai đoạn từ ngày 01/04/2012 đến hết ngày 30/06/12

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***Phụ lục 01: TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH**

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2012	212.519.028.502	325.753.817.061	33.302.879.539	10.118.915.442	581.694.640.544
Đầu tư XDCB hoàn thành	16.290.849.750	63.088.982.674	4.238.567.119	998.207.377	84.616.606.920
Thanh lý, nhượng bán	-	(456.291.308)	-	-	(456.291.308)
Phân loại lại	(2.326.726.619)	(4.023.966.795)	3.807.165.353	2.543.528.061	-
Tại ngày 30/06/2012	226.483.151.633	384.362.541.632	41.348.612.011	13.660.650.880	665.854.956.156
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2012	(22.072.254.121)	(209.592.710.957)	(6.848.648.297)	(4.843.439.536)	(243.357.052.911)
Khấu hao trong kỳ	(7.841.906.477)	(18.457.973.051)	(2.595.688.641)	(1.049.105.488)	(29.944.673.657)
Thanh lý, nhượng bán	-	326.670.697	-	-	326.670.697
Tại ngày 30/06/2012	(29.914.160.598)	(227.724.013.311)	(9.444.336.938)	(5.892.545.024)	(272.975.055.871)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 30/06/2012	196.568.991.035	156.638.528.321	31.904.275.073	7.768.105.856	392.879.900.285
Tại ngày 31/12/2011	190.446.774.381	116.161.106.104	26.454.231.242	5.275.475.906	338.337.587.633

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG

Số 02 An Đà, Ngõ Quyền, Hải Phòng, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho giai đoạn từ ngày 01/04/2012 đến hết ngày 30/06/12

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***Phụ lục 02: VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	Vốn góp	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND		VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2011	216.689.980.000	175.139.331.251	24.608.144.516	362.542.887.494	778.980.343.261
Tăng vốn	216.689.980.000			(216.689.980.000)	-
Lợi nhuận trong năm	-	-		261.315.817.858	261.315.817.858
Cổ tức đã trả	-	-		(86.675.992.000)	(86.675.992.000)
Trích lập các quỹ	-	-	15.600.000.000	(43.440.000.000)	(27.840.000.000)
Tăng khác				457.370.630	457.370.630
Giảm khác	-	-		(5.056.000.000)	(5.056.000.000)
Số dư tại ngày 01/01/2012	433.379.960.000	175.139.331.251	40.208.144.516	272.454.103.982	921.181.539.749
Lợi nhuận trong kỳ	-	-		135.247.360.387	135.247.360.387
Trích lập Quỹ đầu tư phát triển	-	171.994.745.357		(171.994.745.357)	-
Trích lập quỹ dự phòng tài chính	-	-	3.129.851.484	(3.129.851.484)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-		(18.292.107.250)	(18.292.107.250)
Khác	-	-		(2.590.300.000)	(2.590.300.000)
Số dư tại ngày 30/06/2012	433.379.960.000	347.134.076.608	43.337.996.000	211.694.460.278	1.035.546.492.886